

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 42

0112500
CÔNG T
TNHH
DELOIT
VIỆT N
VG ĐA-T
63
rời
CA

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Thanh François	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Phùng Tuấn Kiên	Thành viên
Ông Tung Sing Lau	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí Vĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bảo Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Số: 0514 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 14 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Mai Thị Thúy Loan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3837-2021-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		16.195.305.050.497	12.547.960.668.983
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	270.306.279.092	328.805.053.755
1. Tiền	111		210.306.279.092	248.805.053.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	80.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.157.125.274.000	3.435.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.325.097.902.907	3.602.972.628.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(167.972.628.907)	(167.972.628.907)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.919.624.913.167	1.335.216.930.306
1. Phải thu khách hàng	131		1.920.442.456.149	1.346.357.164.221
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	7	1.585.609.669.203	1.078.384.724.481
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		334.832.786.946	267.972.439.740
2. Trả trước cho người bán	132		19.709.107.058	21.664.848.439
3. Các khoản phải thu khác	135	8	33.423.536.094	25.272.385.476
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(53.950.186.134)	(58.077.467.830)
IV. Hàng tồn kho	140		613.966.230	207.745.385
1. Hàng tồn kho	141		613.966.230	207.745.385
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		380.299.444.754	267.074.127.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	380.299.444.754	266.828.909.426
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		251.454.579.926	217.400.983.288
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		128.844.864.828	49.427.926.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	245.218.553
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	8.467.335.173.254	7.181.656.811.558
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		2.165.435.533.118	1.825.267.617.637
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		6.301.899.640.136	5.356.389.193.921
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.748.165.871.326	3.086.171.257.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.299.510.144	15.373.296.343
1. Phải thu dài hạn khác	218		16.299.510.144	15.373.296.343
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		8.299.510.144	7.373.296.343
II. Tài sản cố định	220		103.144.983.527	110.282.072.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	59.717.818.164	62.892.350.725
Nguyên giá	222		181.940.108.056	174.643.405.675
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.222.289.892)	(111.751.054.950)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.046.039.199	47.003.775.134
Nguyên giá	228		129.010.405.493	128.009.405.493
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.964.366.294)	(81.005.630.359)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		381.126.164	385.946.655
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.452.226.830.000	2.772.070.140.998
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.460.221.294.000	2.779.725.803.907
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.994.464.000)	(7.655.662.909)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		176.494.547.655	188.445.747.934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	164.575.370.479	178.212.540.564
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		11.919.177.176	10.233.207.370
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.943.470.921.823	15.634.131.926.772

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI

Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B01-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		14.601.262.322.581	12.323.718.529.758
I. Nợ ngắn hạn	310		14.599.851.249.068	12.322.241.205.038
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	224.192.498.189	-
2. Phải trả cho người bán	312		2.185.841.049.035	1.707.673.871.387
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	2.160.777.556.882	1.692.452.247.290
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		25.063.492.153	15.221.624.097
3. Người mua trả tiền trước	313		54.974.021.967	58.505.701.935
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	116.878.941.631	118.115.352.311
5. Phải trả người lao động	315		352.579.834.244	263.976.102.247
6. Chi phí phải trả	316		54.540.232.718	21.771.940.080
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	235.328.225.650	229.615.154.181
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	419.435.166.637	366.625.309.938
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.198.886.481	8.298.779.552
10. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	10.950.882.392.516	9.547.658.993.407
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		3.836.547.625.503	3.330.441.937.751
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		6.931.544.274.104	6.038.140.915.631
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		182.790.492.909	179.076.140.025
II. Nợ dài hạn	330		1.411.073.513	1.477.324.720
1. Phải trả dài hạn khác	333		4.000.000	70.251.207
2. Dự phòng phải trả dài hạn	336		1.407.073.513	1.407.073.513
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3.342.208.599.242	3.310.413.397.014
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	3.342.208.599.242	3.310.413.397.014
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.100.000.000.000	3.100.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		242.208.599.242	210.413.397.014
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.943.470.921.823	15.634.131.926.772

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	2.134.238.483.677	1.944.958.522.068
2. Thu bồi người thứ ba	VND	25.617.300.610	12.549.721.548
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	51.756.437.161	49.094.984.241
4. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	3.927.064,77	3.015.313,23
Euro	EUR	330.465,35	10.327,97
Yên Nhật	JPY		1.178.895,00


Hoàng Lê Thúy Hằng
Người lập biểu


Nguyễn Vương Huynh
Kế toán trưởng


Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	4.233.979.508.233	4.045.686.736.613
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	537.616.370.854	512.658.588.411
3. Thu nhập khác	13	1.100.409.745	1.295.637.007
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	3.365.653.614.827	3.305.927.196.329
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	84.545.055.473	22.154.664.233
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	518.190.670.807	416.288.114.953
7. Chi phí khác	24	1.681.660.794	5.493.483.581
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	802.625.286.931	809.777.502.935
(50 = 10+12+13-20-22-23-24)			
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	168.407.212.187	164.654.538.846
10. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	(1.685.969.806)	(1.410.649.162)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	635.904.044.550	646.533.613.251
(60 = 50-51-52)			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	8.367.407.128.192	7.762.857.773.991
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		8.291.246.902.592	7.409.667.698.162
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		582.265.913.352	356.503.555.052
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		506.105.687.752	3.313.479.223
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	4.921.190.079.583	4.449.208.532.333
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		5.261.357.995.064	4.309.624.247.996
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		340.167.915.481	(139.584.284.337)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02)	03		3.446.217.048.609	3.313.649.241.658
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		787.762.459.624	732.037.494.955
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	768.027.355.231	715.001.732.924
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		19.735.104.393	17.035.762.031
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		4.233.979.508.233	4.045.686.736.613
6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2)	11		3.810.594.324.358	3.816.208.785.129
- Tổng chi bồi thường	11.1		3.836.678.322.748	3.833.104.374.245
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		26.083.998.390	16.895.589.116
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		2.565.666.935.051	2.541.200.036.916
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		893.403.358.474	62.266.932.796
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		945.510.446.215	83.620.769.339
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	22	1.192.820.301.566	1.253.654.911.670
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		3.714.352.884	42.559.735.098
<i>Trong đó: Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn</i>			<i>105.000.000.000</i>	<i>61.200.000.000</i>
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	23	2.169.118.960.377	2.009.712.549.561
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		481.520.697.517	441.712.102.310
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.687.598.262.860	1.568.000.447.251
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		3.365.653.614.827	3.305.927.196.329

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		868.325.893.406	739.759.540.284
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	537.616.370.854	512.658.588.411
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	25	84.545.055.473	22.154.664.233
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		453.071.315.381	490.503.924.178
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	518.190.670.807	416.288.114.953
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		803.206.537.980	813.975.349.509
20. Thu nhập khác	31		1.100.409.745	1.295.637.007
21. Chi phí khác	32		1.681.660.794	5.493.483.581
22. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(581.251.049)	(4.197.846.574)
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		802.625.286.931	809.777.502.935
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	168.407.212.187	164.654.538.846
25. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(1.685.969.806)	(1.410.649.162)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		635.904.044.550	646.533.613.251


 Hoàng Lê Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Nguyễn Vương Huỳnh
 Kế toán trưởng


 Phạm Anh Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	9.978.151.099.397	8.895.518.817.281
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	101.107.395.349	63.424.663.856
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	223.711.765.354	225.157.576.179
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(2.773.597.549.145)	(2.592.668.355.189)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(4.009.025.100.297)	(3.191.917.868.350)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(902.715.833.150)	(969.516.709.196)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(853.006.872.491)	(662.913.240.363)
8. Trả tiền lãi vay	09	(2.195.572.160)	(239.506.850)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	10	(809.283.651.317)	(646.060.939.465)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	11	(395.214.918.223)	(319.041.577.777)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	12	(223.821.179.718)	(206.504.945.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	334.109.583.599	595.237.914.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm tài sản cố định	21	(7.224.750.491)	(11.404.067.071)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84.216.091	508.517.110
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.761.983.794.000)	(4.144.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	3.551.858.520.000	3.837.750.000.000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	82.700.000.000	28.700.000.000
7. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	406.715.979.834	412.461.767.221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.150.171.434	124.016.217.260
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do đi vay	31	549.668.158.889	-
2. Tiền đã trả nợ vay	34	(326.188.023.162)	-
3. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(637.197.311.716)	(549.004.564.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(413.717.175.989)	(549.004.564.857)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(57.457.420.956)	170.249.566.569
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	328.805.053.755	158.847.850.462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.041.353.707)	(292.363.276)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	270.306.279.092	328.805.053.755


 Hoàng Lê Thúy Hằng
 Người lập biểu


 Nguyễn Vương Huỳnh
 Kế toán trưởng


 Phạm Anh Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 63 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 6 năm 2011, Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất số 63/GPĐC21/KDBH ngày 23 tháng 12 năm 2021.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là “PVI Holdings”), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 100% vốn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 trên cơ sở kế thừa, một cách liên tục, toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm phát sinh từ trước ngày 01 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần PVI.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.437 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.369 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 24, tòa nhà PVI, số 01 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội và 41 đơn vị thành viên trực thuộc.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 04.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả ngắn hạn và dài hạn khác, vay và nợ ngắn hạn và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và các khoản ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư dài hạn của Tổng Công ty vào Quỹ đầu tư Cơ hội PVI (POF) và Quỹ đầu tư hạ tầng PVI (PIF), chiếm tỷ lệ lần lượt là 56,82% và 47,07% vốn góp của POF và PIF. Tuy nhiên, quyền kiểm soát POF và PIF thuộc về Công ty Cổ phần PVI (bên góp vốn của POF và PIF đồng thời là công ty mẹ của Tổng Công ty). Do vậy, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư dài hạn vào POF và PIF trên khoản mục "Đầu tư dài hạn khác".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, giấy phép/chứng nhận bản quyền phần mềm, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê kho, hoa hồng bảo hiểm, chi phí hỗ trợ đại lý và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng và thuê kho thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền văn phòng và thuê kho trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần “Ghi nhận chi phí”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017 (“Thông tư 50”) và các Công văn phê duyệt số 3654/BTC-QLBH ngày 30 tháng 3 năm 2018, số 4370/BTC-QLBH ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng và bảo hiểm hàng không (trừ nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm hàng không): Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/24 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí 1/24.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong năm và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo phê duyệt của Công ty Cổ phần PVI hoặc được Công ty Cổ phần PVI phân phối trở lại, được sử dụng cho các hoạt động mang tính chất an sinh xã hội và các hoạt động không liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hỗ trợ bán hàng được ghi nhận tương ứng với phần phí bảo hiểm gốc và được phân bổ trong năm theo tỷ lệ phù hợp với doanh thu phí được hưởng. Phần hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các năm tiếp theo.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán số 274/KTNN-TH ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận số 06/KL-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay như sau:

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN			6.236.820.398	
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	1.069.373.187.256	9.011.537.225	1.078.384.724.481
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(58.743.954.936)	666.487.106	(58.077.467.830)
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	217.081.655.362	319.327.926	217.400.983.288
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	1.822.666.317.267	2.601.300.370	1.825.267.617.637
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	5.362.751.026.150	(6.361.832.229)	5.356.389.193.921
NGUỒN VỐN			6.236.820.398	
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	1.705.002.526.449	(12.550.279.159)	1.692.452.247.290
Phải trả khác cho người bán	312.2	-	15.221.624.097	15.221.624.097
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	113.748.077.618	4.367.274.693	118.115.352.311
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	221.937.669.780	7.677.484.401	229.615.154.181
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	365.829.627.216	795.682.722	366.625.309.938
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	3.323.580.266.519	6.861.671.232	3.330.441.937.751
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	6.054.219.139.646	(16.078.224.015)	6.038.140.915.631
Dự phòng dao động lớn	329.3	179.538.631.724	(462.491.699)	179.076.140.025
Quỹ dự trữ bắt buộc	419	210.009.318.888	404.078.126	210.413.397.014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Phí bảo hiểm gốc	01.1	7.401.635.512.981	8.032.185.181	7.409.667.698.162
(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(3.548.192.009)	6.861.671.232	3.313.479.223
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	4.306.510.652.694	3.113.595.302	4.309.624.247.996
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(142.185.584.707)	2.601.300.370	(139.584.284.337)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	714.854.661.898	147.071.026	715.001.732.924
Tổng chi bồi thường	11.1	3.833.157.178.110	(52.803.865)	3.833.104.374.245
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2	16.609.013.851	286.575.265	16.895.589.116
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	2.541.215.972.815	(15.935.899)	2.541.200.036.916
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	78.345.156.811	(16.078.224.015)	62.266.932.796
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	89.982.601.568	(6.361.832.229)	83.620.769.339
Tăng dự phòng dao động lớn	16	42.348.852.460	210.882.638	42.559.735.098
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	441.834.792.041	(122.689.731)	441.712.102.310
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	1.568.254.839.451	(254.392.200)	1.568.000.447.251
Doanh thu hoạt động tài chính	23	512.606.054.216	52.534.195	512.658.588.411
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	416.895.074.851	(606.959.898)	416.288.114.953
Thu nhập khác	31	1.246.992.570	48.644.437	1.295.637.007
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	160.477.939.020	4.176.599.826	164.654.538.846
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	638.990.750.194	7.542.863.057	646.533.613.251

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.233.183.473	1.317.526.724
Tiền gửi ngân hàng	204.343.189.849	242.536.933.977
Tiền đang chuyển	4.729.905.770	4.950.593.054
Các khoản tương đương tiền (i)	60.000.000.000	80.000.000.000
	270.306.279.092	328.805.053.755

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.490.097.902.907	5.322.125.274.000	(167.972.628.907)	5.431.972.628.907
a1) Ngân hạn	5.325.097.902.907	5.157.125.274.000	(167.972.628.907)	3.602.972.628.907
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	4.724.000.000.000	4.724.000.000.000	-	3.305.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	297.972.628.907	130.000.000.000	(167.972.628.907)	297.972.628.907
- Ủy thác đầu tư (iii)	303.125.274.000	303.125.274.000	-	-
a2) Dài hạn	165.000.000.000	165.000.000.000	-	1.829.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv)	165.000.000.000	165.000.000.000	-	1.829.000.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.295.221.294.000	1.335.247.292.689	(7.994.464.000)	950.725.803.907
- Đầu tư vào đơn vị khác (v)	1.295.221.294.000	1.335.247.292.689	(7.994.464.000)	950.725.803.907
				995.352.445.993
				(7.655.662.909)

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(ii) Bao gồm khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội với số tiền 130.000.000.000 đồng và khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long với số tiền 167.972.628.907 đồng. Khoản đầu tư vào trái phiếu Sông Đà Thăng Long có thời hạn thanh toán là tháng 02 năm 2013. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ phần gốc trái phiếu này và lãi trái phiếu phải thu với số tiền lần lượt là 167.972.628.907 đồng và 12.794.444.444 đồng. Theo phán quyết của Tòa án ngày 25 tháng 4 năm 2019, ngoài số tiền gốc, lãi nêu trên, Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long có nghĩa vụ phải chi trả bổ sung cho Tổng Công ty với số tiền là 343.677.871.600 đồng tiền lãi trong hạn và lãi chậm thanh toán. Tổng Công ty chưa thể đánh giá được mức độ chắc chắn trong việc thu hồi khoản tiền nêu trên, do đó chưa ghi nhận khoản thu nhập này vào Báo cáo tài chính.

(iii) Thể hiện các khoản đầu tư theo Hợp đồng Ủy thác cho Cổ phần Quản lý Quỹ PVI quản lý và thực hiện đầu tư.

(iv) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(v) Thể hiện các khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Với các khoản chứng khoán, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm phương pháp giá thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn và/hoặc không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

7. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	422.927.232.701	333.088.764.524
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	422.927.232.701	333.088.764.524
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	172.617.327.858	33.742.115.636
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	790.268.522.655	532.737.014.118
Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	52.765.546.743	37.507.257.605
Phải thu khác	147.031.039.246	141.309.572.598
	1.585.609.669.203	1.078.384.724.481

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu người lao động	12.837.787.374	-	5.996.151.775	111.337.150
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	765.336.238	-	1.165.362.494	-
- Phải thu khác	19.820.412.482	8.292.171.377	18.110.871.207	8.510.173.677
	33.423.536.094	8.292.171.377	25.272.385.476	8.621.510.827

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	185.834.390.294	131.884.204.160	53.950.186.134	183.689.764.545
+ Phải thu bảo hiểm gốc	54.374.688.398	29.341.628.928	25.033.059.470	53.520.682.946
+ Phải thu tái bảo hiểm	107.916.722.547	101.263.689.213	6.653.033.334	127.402.684.615
+ Tạm ứng bồi thường	1.177.477.509	-	1.177.477.509	-
+ Tạm ứng cán bộ nhân viên	761.362.928	761.362.928	-	508.891.829
+ Phải thu từ hoạt động đầu tư	12.794.444.444	-	12.794.444.444	-
+ Phải thu khác	8.809.694.468	517.523.091	10.767.678.832	2.257.505.155
			8.292.171.377	8.510.173.677

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn	380.299.444.754	266.828.909.426
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	251.454.579.926	217.400.983.288
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.649.059.636	6.337.252.429
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	119.195.805.192	43.090.673.709
b) Dài hạn	164.575.370.479	178.212.540.564
- Chi phí thuê văn phòng và thuê kho tại tòa nhà PVI (i)	115.212.206.025	122.536.562.961
- Chi phí trả trước dài hạn khác	49.363.164.454	55.675.977.603
	544.874.815.233	445.041.449.990

(i) Thể hiện khoản trả trước tiền thuê văn phòng và thuê kho tại Tòa nhà PVI cho Công ty Cổ phần PVI - công ty mẹ của Tổng Công ty, trong đó:

- Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 39,5 năm kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2014, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 110.543.906.025 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 114.057.884.493 đồng).

- Tiền thuê kho trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 37,5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.668.300.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.816.500.000 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	50.978.155.311	54.034.769.917	69.630.480.447	174.643.405.675
Mua sắm mới	-	8.601.391.202	426.831.091	9.028.222.293
Tăng khác	-	5.131.156.705	-	5.131.156.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.747.746.706)	(612.649.042)	(3.360.395.748)
Giảm khác	-	(2.912.509.091)	(589.771.778)	(3.502.280.869)
Số dư cuối năm	50.978.155.311	62.107.062.027	68.854.890.718	181.940.108.056
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	10.254.620.676	41.897.489.123	59.598.945.151	111.751.054.950
Trích khấu hao	2.023.350.834	4.642.470.896	5.536.933.124	12.202.754.854
Tăng khác	-	5.131.156.705	-	5.131.156.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.747.746.706)	(612.649.042)	(3.360.395.748)
Giảm khác	-	(2.912.509.091)	(589.771.778)	(3.502.280.869)
Số dư cuối năm	12.277.971.510	46.010.860.927	63.933.457.455	122.222.289.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	40.723.534.635	12.137.280.794	10.031.535.296	62.892.350.725
Tại ngày cuối năm	38.700.183.801	16.096.201.100	4.921.433.263	59.717.818.164

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 85.965.520.252 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.618.412.075 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	84.968.840.600	43.040.564.893	128.009.405.493
Tăng do mua sắm	1.001.000.000	-	1.001.000.000
Số dư cuối năm	85.969.840.600	43.040.564.893	129.010.405.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	79.565.463.474	1.440.166.885	81.005.630.359
Trích khấu hao	4.798.846.805	159.889.130	4.958.735.935
Số dư cuối năm	84.364.310.279	1.600.056.015	85.964.366.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	5.403.377.126	41.600.398.008	47.003.775.134
Tại ngày cuối năm	1.605.530.321	41.440.508.878	43.046.039.199

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 80.537.534.600 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 63.656.224.213 đồng).

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư vay ngắn hạn phản ánh các khoản vay bằng USD tại Ngân hàng Shinhan Bank - Chi nhánh Singapore theo các hợp đồng vay trong tháng 8 và tháng 9 năm 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty với thời hạn dưới 12 tháng, gốc vay và lãi vay được trả tại ngày đáo hạn với lãi suất LIBOR 3 tháng + 1,1% tính bằng USD. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 305 tỷ đồng.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	1.211.157.925.218	1.038.150.317.682
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	67.853.505.010	132.274.308.107
Phải trả bồi thường bảo hiểm	637.517.563.215	205.917.167.420
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	66.531.355.961	59.657.837.862
Phải trả khác	177.717.207.478	256.452.616.219
	2.160.777.556.882	1.692.452.247.290

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	61.684.548.219	535.872.901.660	527.920.116.622	69.637.333.257
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.347.236.372	168.407.212.187	182.030.210.805	30.724.237.754
Thuế thu nhập cá nhân	11.191.255.037	93.046.855.980	88.878.614.238	15.359.496.779
Thuế, phí phải nộp khác	892.312.683	10.720.270.810	10.454.709.652	1.157.873.841
	118.115.352.311	808.047.240.637	809.283.651.317	116.878.941.631

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

1. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
- Số dư đầu năm	366.625.309.938	392.036.018.553
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	820.837.211.930	689.591.024.309
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm	768.027.355.231	715.001.732.924
- Số dư cuối năm	419.435.166.637	366.625.309.938

2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.085.673.957	4.833.447.262
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	800.642.676	984.238.542
Phải trả lợi nhuận chuyển về Công ty Cổ phần PVI	152.684.417.361	185.772.886.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.757.491.656	38.024.581.621
	235.328.225.650	229.615.154.181

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

	Số cuối năm				Số đầu năm (Trình bày lại)				Đơn vị: VND
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	3.836.547.625.503	2.165.435.533.118	1.671.112.092.385	3.330.441.937.751	1.825.267.617.637	1.505.174.320.114	3.330.441.937.751	1.825.267.617.637	1.505.174.320.114
2. Dự phòng bồi thường	6.931.544.274.104	6.301.899.640.136	629.644.633.968	6.038.140.915.631	5.356.389.193.921	681.751.721.710	6.038.140.915.631	5.356.389.193.921	681.751.721.710
Trong đó:									
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	6.719.465.235.614	6.129.997.240.570	589.467.995.044	5.540.732.230.896	4.928.340.458.172	612.391.772.724	5.540.732.230.896	4.928.340.458.172	612.391.772.724
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	212.079.038.490	171.902.399.566	40.176.638.924	497.408.684.735	428.048.735.749	69.359.948.986	497.408.684.735	428.048.735.749	69.359.948.986
Cộng	10.768.091.899.607	8.467.335.173.254	2.300.756.726.353	9.368.582.853.382	7.181.656.811.558	2.186.926.041.824	9.368.582.853.382	7.181.656.811.558	2.186.926.041.824

Trong đó chi tiết:

	Năm nay			Năm trước (Trình bày lại)		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3.330.441.937.751	1.825.267.617.637	1.505.174.320.114	3.327.128.458.528	1.964.851.901.974	1.362.276.556.554
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong năm	506.105.687.752	340.167.915.481	165.937.772.271	3.313.479.223	(139.584.284.337)	142.897.763.560
Số dư cuối năm	3.836.547.625.503	2.165.435.533.118	1.671.112.092.385	3.330.441.937.751	1.825.267.617.637	1.505.174.320.114

	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)	
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm
2. Dự phòng bồi thường				
Số dư đầu năm	6.038.140.915.631	5.356.389.193.921	681.751.721.710	703.105.558.254
Số trích thêm trong năm	893.403.358.473	945.510.446.216	(52.107.087.743)	(21.353.836.545)
Số dư cuối năm	6.931.544.274.104	6.301.899.640.136	629.644.633.968	681.751.721.710

Dự phòng dao động lớn:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu năm	179.076.140.025	136.727.287.566
Số trích lập thêm trong năm	108.714.352.884	103.548.852.460
Số sử dụng trong năm (*)	(105.000.000.000)	(61.200.000.000)
Số dư cuối năm	182.790.492.909	179.076.140.025

(*) Số dự phòng dao động lớn sử dụng trong năm để bù đắp phần thiếu hụt của một số loại hình bảo hiểm có tổn thất thuộc phần trách nhiệm giữ lại lớn hơn phí giữ lại trừ (-) dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc (Trình bày lại)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng cộng (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2.600.000.000.000	178.059.781.378	-	2.778.059.781.378
Lợi nhuận trong năm	500.000.000.000	-	646.533.613.251	1.146.533.613.251
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	32.353.615.636	(32.353.615.636)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(614.179.997.615)	(614.179.997.615)
Số dư đầu năm nay	3.100.000.000.000	210.413.397.014	-	3.310.413.397.014
Lợi nhuận trong năm	-	-	635.904.044.550	635.904.044.550
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	31.795.202.228	(31.795.202.228)	-
Lợi nhuận phải nộp về Công ty Cổ phần PVI (ii)	-	-	(604.108.842.322)	(604.108.842.322)
Số dư cuối năm nay	3.100.000.000.000	242.208.599.242	-	3.342.208.599.242

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Vào cuối năm tài chính, lợi nhuận sau thuế phải chuyển về Công ty Cổ phần PVI theo Quy chế tài chính của Tổng Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

100% vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được góp bởi Công ty Cổ phần PVI.

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	8.433.837.682.301	7.565.915.747.782
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	3.294.250.932.341	3.108.854.162.438
Bảo hiểm thân tàu và P&I	748.555.827.487	638.623.507.432
Bảo hiểm hàng hóa	302.185.754.355	230.003.243.498
Bảo hiểm con người	1.427.028.339.094	1.257.301.446.481
Bảo hiểm xe cơ giới	1.392.545.401.670	1.505.054.415.837
Bảo hiểm cháy	652.812.975.287	354.720.032.942
Bảo hiểm hàng không	354.235.382.961	298.438.291.722
Bảo hiểm trách nhiệm chung	185.805.274.553	111.004.701.185
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	42.529.599.724	33.874.585.754
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	1.273.957.648
Bảo hiểm nông nghiệp	33.888.194.829	26.767.402.845
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(142.590.779.709)	(156.248.049.620)
Phí nhận tái bảo hiểm	593.628.663.791	367.231.815.431
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	386.257.004.815	252.156.649.274
Bảo hiểm thân tàu và P&I	27.668.151.601	28.494.094.061
Bảo hiểm hàng hóa	21.876.819.844	18.830.532.165
Bảo hiểm con người	25.965.855.398	31.118.985.070
Bảo hiểm xe cơ giới	80.451.046.810	2.023.874.951
Bảo hiểm cháy	5.815.071.859	922.904.865
Bảo hiểm hàng không	40.098.662.943	14.491.496.645
Bảo hiểm trách nhiệm chung	5.328.466.404	2.927.510.828
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	16.101.907.288
Bảo hiểm nông nghiệp	167.584.117	163.860.284
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(11.362.750.439)	(10.728.260.379)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(506.105.687.752)	(3.313.479.223)
	8.367.407.128.192	7.762.857.773.991

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	5.261.357.995.064	4.309.624.247.996
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.785.569.045.391	2.382.659.390.135
Bảo hiểm thân tàu và P&I	618.671.213.785	515.828.561.257
Bảo hiểm hàng hóa	207.953.874.664	164.641.176.843
Bảo hiểm con người	347.044.226.048	304.516.949.145
Bảo hiểm xe cơ giới	281.453.900.060	353.543.464.229
Bảo hiểm cháy	498.681.245.874	224.015.598.021
Bảo hiểm hàng không	333.502.100.775	245.197.459.546
Bảo hiểm trách nhiệm chung	116.123.642.787	67.877.958.640
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	41.012.534.745	26.473.362.488
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	683.282.797
Bảo hiểm nông nghiệp	31.346.210.935	24.187.044.895
(Tăng)/Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(340.167.915.481)	139.584.284.337
	4.921.190.079.583	4.449.208.532.333

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	864.704.032.281	797.781.062.061
Giảm trừ hoa hồng	(96.676.677.050)	(82.779.329.137)
	768.027.355.231	715.001.732.924

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	3.836.678.322.748	3.833.104.374.245
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.731.044.713.520	1.596.020.608.772
Bảo hiểm thân tàu và P&I	459.959.707.379	227.990.503.023
Bảo hiểm hàng hóa	189.814.363.332	62.407.382.421
Bảo hiểm con người	595.759.631.302	716.750.736.955
Bảo hiểm xe cơ giới	637.425.342.375	746.202.247.052
Bảo hiểm cháy	39.075.369.491	182.793.873.907
Bảo hiểm hàng không	157.280.270.258	291.405.232.943
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21.875.981.502	6.738.949.363
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.958.609.407	155.958.754
Bảo hiểm nông nghiệp	484.334.182	2.638.881.055
Các khoản thu giảm chi	(26.083.998.390)	(16.895.589.116)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(2.565.666.935.051)	(2.541.200.036.916)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	893.403.358.474	62.266.932.796
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(945.510.446.215)	(83.620.769.339)
	1.192.820.301.566	1.253.654.911.670

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	481.520.697.517	441.712.102.310
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.168.826.206	8.910.772.010
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	62.785.077.988	20.827.574.288
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.515.520.364	3.093.073.794
Chi khác	1.621.128.838.302	1.535.169.027.159
	2.169.118.960.377	2.009.712.549.561

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355.595.305.746	384.522.785.195
Lãi đầu tư trái phiếu	33.025.443.514	9.958.835.368
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	7.521.714.017	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	99.144.363.800	88.690.163.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	42.329.527.321	29.153.146.899
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.456	333.657.549
	537.616.370.854	512.658.588.411

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.554.718.669	239.506.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.090.550.493	26.349.934.717
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	338.801.091	(48.550.872.198)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.996.214.201
Chi phí hoạt động tài chính khác	39.560.985.220	42.119.880.664
	84.545.055.473	22.154.664.233

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	369.208.813.986	281.567.000.226
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.964.542.240	10.165.431.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.367.084.242	4.431.881.495
Thuế, phí và lệ phí	31.128.650.128	28.640.202.186
(Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng	(1.416.207.777)	591.688.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.364.936.068	73.446.895.902
Chi phí bằng tiền khác	25.572.851.920	17.445.014.633
	518.190.670.807	416.288.114.953

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.755.456.025.774	1.790.694.338.560
Chi phí nhân viên	1.107.529.737.348	879.607.104.446
Chi phí văn phòng	70.466.197.626	79.186.093.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.004.693.738	23.733.777.738
Thuế, phí và lệ phí	31.128.650.128	28.640.202.186
(Hoàn nhập)/ Trích lập chi phí dự phòng	(1.416.207.777)	591.688.682
Chi phí dịch vụ mua ngoài	878.209.897.150	900.003.020.961
Chi phí khác bằng tiền	25.465.291.647	19.759.084.714
	3.883.844.285.634	3.722.215.311.282

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	802.625.286.932	809.777.502.935
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(3.432.721.004)	(30.929.538.681)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3.432.721.004)	(30.929.538.681)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	41.502.141.763	20.954.784.722
- Thù lao Kiểm soát viên	32.550.000	36.000.000
- Chi phí trích trước	32.768.292.638	7.053.245.808
- Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-	106.093.003
- Hoàn nhập dự phòng bồi thường bảo hiểm (i)	(21.999.438.148)	-
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi tái bảo hiểm (i)	(7.394.658.622)	-
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư (ii)	5.055.653.160	-
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản tiền và phải thu	9.512.939.079	603.922.496
- Chi phí không được khấu trừ khác	23.526.803.656	13.155.523.415
Thu nhập chịu thuế	840.694.707.691	799.802.748.976
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	168.138.941.538	159.960.549.795
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	268.270.649	4.693.989.051
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.407.212.187	164.654.538.846

- (i) Thể hiện các khoản hoàn nhập dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Tổng Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên Bảng cân đối kế toán từ các năm trước.
- (ii) Thể hiện chi phí trích lập dự phòng được Tổng Công ty xác định là các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ. Một khoản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với giá trị 1.011.130.632 đồng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

		Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND
I.	Biên khả năng thanh toán		
	(I=(1)-(2)-(3)-(4))	2.149.376.489.781	2.403.533.834.120
1.	Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	3.342.208.599.242	3.310.413.397.014
2.	Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3.	Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	577.643.835.406	497.202.079.014
4.	Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	615.188.274.055	409.677.483.880
II.	Biên khả năng thanh toán tối thiểu		
	[Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	1.109.189.101.993	970.771.406.652
(a)	25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	903.038.705.220	864.136.751.305
(b)	12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	1.109.189.101.993	970.771.406.652
III.	So sánh (I) và (II)		
	Theo số tuyệt đối	1.040.187.387.788	1.432.762.427.468
	Theo tỷ lệ phần trăm	194%	248%

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và quỹ dự trữ bắt buộc).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.306.279.092	270.306.279.092	328.805.053.755	328.805.053.755
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.895.377.528.879	1.895.377.528.879	1.315.040.563.585	1.315.040.563.585
Đầu tư ngắn hạn	5.157.125.274.000	5.157.125.274.000	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000
Đầu tư dài hạn	1.452.226.830.000	1.500.247.292.689	2.772.070.140.998	2.824.352.445.993
Tổng cộng	8.775.035.911.971	8.823.056.374.660	7.850.915.758.338	7.903.198.063.333
Công nợ tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	224.192.498.189	224.192.498.189	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.417.286.958.052	2.417.286.958.052	1.931.541.590.971	1.931.541.590.971
Chi phí phải trả	54.540.232.718	54.540.232.718,00	21.771.940.080	21.771.940.080
Tổng cộng	2.696.019.688.959	2.696.019.688.959	1.953.313.531.051	1.953.313.531.051

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	870.906.371.924	1.151.705.494.758	906.966.739.477	674.528.496.338
Won Hàn Quốc (KRW)	25.756.122.852	36.764.051.899	5.203.711.816	16.902.880.046
Euro (EUR)	65.731.298.781	40.548.480.009	44.126.520.483	40.872.718.658
Khác	7.011.765.240	14.981.886.464	6.721.725.854	5.945.751.468
	969.405.558.796	1.243.999.913.131	963.018.697.630	738.249.846.510

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 721 triệu đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái

sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	270.306.279.092	-	270.306.279.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.887.078.018.735	8.299.510.144	1.895.377.528.879
Đầu tư ngắn hạn	5.157.125.274.000	-	5.157.125.274.000
Đầu tư dài hạn	-	1.452.226.830.000	1.452.226.830.000
Tổng cộng	7.314.509.571.827	1.460.526.340.144	8.775.035.911.971
Vay và nợ ngắn hạn	224.192.498.189	-	224.192.498.189
Phải trả người bán và phải trả khác	2.417.282.958.052	4.000.000	2.417.286.958.052
Chi phí phải trả	54.540.232.718	-	54.540.232.718
Tổng cộng	2.696.015.688.959	4.000.000	2.696.019.688.959
Chênh lệch thanh khoản thuần	4.618.493.882.868	1.460.522.340.144	6.079.016.223.012

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm (Trình bày lại)	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.805.053.755	-	328.805.053.755
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.307.667.267.242	7.373.296.343	1.315.040.563.585
Đầu tư ngắn hạn	3.435.000.000.000	-	3.435.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.772.070.140.998	2.772.070.140.998
Tổng cộng	5.071.472.320.997	2.779.443.437.341	7.850.915.758.338
Phải trả người bán và phải trả khác	1.931.471.339.764	70.251.207	1.931.541.590.971
Chi phí phải trả	21.771.940.080	-	21.771.940.080
Tổng cộng	1.953.243.279.844	70.251.207	1.953.313.531.051
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.118.229.041.153	2.779.373.186.134	5.897.602.227.287

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	Cổ đông lớn của PVI Holdings
HDI Global SE	Cổ đông lớn của PVI Holdings
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty con trong PVN
Tập đoàn Talanx	Cổ đông lớn của HDI Global SE
Công ty Tái bảo hiểm Hannover	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
HDI Global Network AG	Công ty con trong Tập đoàn Talanx
Công ty Cổ phần PVI (PVI Holdings)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI AM	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF)	Cùng công ty mẹ là PVI Holdings

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Mua tài sản cố định	2.563.501.438	-
Lợi nhuận phải chuyển	604.108.842.322	614.206.932.588
Lợi nhuận đã chuyển trong năm	637.197.311.716	549.004.564.857
Nhận cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.175.000.000	48.428.000.000
Chi phí dịch vụ	51.053.373.127	52.207.187.217
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Chuyển phí nhượng tái	990.726.022.678	917.319.950.561
Doanh thu hoa hồng nhượng tái và doanh thu khác từ hoạt động kinh doanh nhượng tái	267.700.642.662	230.112.093.758
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	189.832.878.411	160.897.493.249
Hoàn phí nhận tái bảo hiểm	2.020.790.190	3.065.921.574
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm và chi khác từ hoạt động nhận tái	53.169.738.985	60.428.427.276
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.497.577.185	68.893.386.795
Thu bồi thường nhượng tái	649.026.936.096	400.664.509.519
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI AM		
Chi phí hợp đồng tư vấn và quản lý danh mục đầu tư	8.095.321.048	7.799.350.650
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.136.363.800	51.136.363.800
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	48.008.000.000	28.001.600.000
Góp vốn đầu tư	410.000.000.000	-
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Thu bồi thường nhượng tái	7.653.805	394.690.158
Chuyển phí nhượng tái	9.144.471.639	1.054.373.439
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	206.959.844	227.954.699
HDI Global SE		
Chuyển phí nhượng tái	17.050.129.896	16.025.769.716
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	1.319.827.388	2.778.502.647
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	1.470.672.041	5.270.454.576
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	129.099.861	1.439.220.749
Chi khác nhận tái bảo hiểm	7.375.670	124.691.218
Thu bồi thường nhượng tái	12.663.392.752	7.552.200.753
HDI Global Network AG		
Chuyển phí nhượng tái	52.966.684.899	57.775.570.862
Doanh thu hoa hồng nhượng tái	4.391.323.642	4.864.117.986
Doanh thu khác từ hoạt động nhượng tái	1.476.679.503	1.247.625.249
Thu bồi thường nhượng tái	3.515.882.663	5.286.641.222
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	1.607.452.985.257	1.376.743.498.538

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số đầu năm	Số cuối năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	568.181.820.000	568.181.820.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	706.000.000.000	296.000.000.000
Phải thu cổ tức được chia	48.008.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI		
Các khoản phải thu	350.974.359.093	166.990.181.677
Các khoản phải trả	121.786.320.663	152.988.974.891
Công ty Cổ phần PVI		
Các khoản phải trả	195.789.479.209	194.344.194.837
Chi phí trả trước dài hạn	139.273.007.036	125.112.712.809
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.754.275.700	8.058.000
Công ty Tái bảo hiểm Hannover		
Các khoản phải thu	13.236.723.193	39.186.873.536
Các khoản phải trả	6.128.387.574	2.423.350.391
HDI Global SE		
Các khoản phải thu	4.418.461.244	4.555.829.166
Các khoản phải trả	7.612.058.223	8.072.235.689
HDI Global Network AG		
Các khoản phải thu	1.279.071.013	658.690.784
Các khoản phải trả	6.430.060.345	13.618.292.024
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Các khoản phải thu	481.687.774.518	357.182.221.611
Các khoản phải trả	2.281.365.048	9.100.290.567

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 37.324.000.000 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 31.367.000.000 đồng).

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung 410 tỷ đồng vào quỹ PIF thông qua chuyển nhượng 05 hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, trong đó 250 tỷ đồng từ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DNPNT

33. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

Năm tổn thất	2017	2018	2019	2020	2021	Số ước tính/số đã chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại VND
Số ước tính chi bồi thường						
Vào cuối năm tổn thất	3.753.546.482.332	3.295.429.021.454	5.264.687.418.610	3.521.573.734.448	5.391.010.222.930	5.391.010.222.930
1 năm sau	4.069.760.164.898	3.528.369.263.028	5.750.939.750.441	3.299.505.898.762	-	3.299.505.898.762
2 năm sau	3.951.633.586.159	3.464.809.097.303	5.565.766.679.252	-	-	5.565.766.679.252
3 năm sau	3.788.696.341.609	3.473.037.252.789	-	-	-	3.473.037.252.789
4 năm sau	3.752.560.900.148	-	-	-	-	3.752.560.900.148
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	3.752.560.900.148	3.473.037.252.789	5.565.766.679.252	3.299.505.898.762	5.391.010.222.930	21.481.880.953.881
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
Vào cuối năm tổn thất	1.995.484.578.935	1.696.592.912.648	2.006.931.722.789	1.525.992.784.966	1.267.796.931.796	1.267.796.931.796
1 năm sau	2.835.973.029.778	2.552.220.576.824	3.940.610.061.565	2.901.232.069.060	-	2.901.232.069.060
2 năm sau	3.128.187.534.494	2.760.942.580.392	4.469.893.012.828	-	-	4.469.893.012.828
3 năm sau	3.210.960.561.112	3.014.531.634.435	-	-	-	3.014.531.634.435
4 năm sau	3.397.271.343.813	-	-	-	-	3.397.271.343.813
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	3.397.271.343.813	3.014.531.634.435	4.469.893.012.828	2.901.232.069.060	1.267.796.931.796	15.050.724.991.932
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3)=(1)-(2)	355.289.556.335	458.505.618.354	1.095.873.666.424	398.273.829.702	4.123.213.291.134	6.431.155.961.949

Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các tổn thất từ năm 2016 trở về trước

Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm

Handwritten signature

Hoàng Lê Thủy Hằng
Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Vương Huỳnh
Kế toán trưởng

Phạm Anh Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2022

288.309.273.665

6.719.465.235.614

